

# Bài tập liên từ

Để sử dụng chính xác các **liên từ** (conjunctions), bạn cần nắm vững cách phân loại **liên từ kết hợp** (coordinating), **liên từ tương quan** (correlative), **liên từ phụ thuộc** (subordinating) và chức năng của từng nhóm. Cùng khám phá kho **bài tập liên từ** kèm đáp án chi tiết được **ELSA Speak** tổng hợp ngay sau đây!

Bài tập 1: Điền liên từ thích hợp vào chỗ trống.....	2
Bài tập 2: Chọn đáp án đúng (Trắc nghiệm).....	4
Bài tập 3: Viết lại câu sử dụng liên từ gợi ý.....	9
Bài tập 4: Tìm và sửa lỗi sai trong câu.....	11
Bài tập 5: Điền liên từ vào đoạn văn (Nâng cao).....	13

## Bài tập 1: Điền liên từ thích hợp vào chỗ trống

**Đề bài:** Chọn một liên từ phù hợp trong ngoặc (and, but, so, because, or, although, since, unless) để hoàn thành các câu sau.

1. I am very tired, \_\_\_\_\_ I will try to finish this report.
2. You can take the bus \_\_\_\_\_ you can walk to the station.
3. She didn't go to school yesterday \_\_\_\_\_ she was sick.
4. I have two brothers \_\_\_\_\_ a sister.
5. \_\_\_\_\_ it was raining, we decided to go for a picnic.
6. The dress was beautiful, \_\_\_\_\_ it was too expensive.
7. You won't pass the exam \_\_\_\_\_ you study harder.
8. We have lived in this city \_\_\_\_\_ 2010.
9. He was late for the meeting, \_\_\_\_\_ his car broke down.
10. I was hungry, \_\_\_\_\_ I ate a sandwich.
11. Should we go out for dinner \_\_\_\_\_ eat at home?
12. \_\_\_\_\_ he is young, he is very responsible.
13. I'll call you \_\_\_\_\_ I get home.
14. They were silent \_\_\_\_\_ the teacher was speaking.
15. He is not only a doctor \_\_\_\_\_ a musician.
16. Use a coat, \_\_\_\_\_ you will catch a cold.
17. I like her \_\_\_\_\_ she is very kind.
18. It's been a long time \_\_\_\_\_ we last met.
19. We can't go to the beach \_\_\_\_\_ the weather is bad.
20. I studied hard, \_\_\_\_\_ I got a high score.

## Đáp án bài tập 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	but / yet	Diễn tả sự tương phản (mệt nhưng vẫn cố gắng).
2	or	Đưa ra sự lựa chọn giữa hai phương thức di chuyển.
3	because	Chỉ nguyên nhân cho việc nghỉ học.
4	and	Nối các danh từ cùng loại.
5	Although	Diễn tả sự nhượng bộ (mặc dù mưa vẫn đi picnic).
6	but	Sự tương phản (đẹp nhưng đắt).
7	unless	Trừ khi (Unless = If...not).
8	since	Chỉ mốc thời gian bắt đầu từ quá khứ.
9	because	Giải thích lý do đi muộn.
10	so	Chỉ kết quả của việc bị đói.
11	or	Sự lựa chọn giữa đi ăn ngoài hoặc ăn ở nhà.
12	Although	Mặc dù trẻ nhưng vẫn trách nhiệm.
13	when / as soon as	Chỉ thời điểm hành động xảy ra.
14	while	Hai hành động xảy ra song song.
15	but also	Cấu trúc Not only... but also.
16	or	Nếu không thì (chỉ hậu quả).
17	because	Giải thích lý do tại sao thích cô ấy.
18	since	Mốc thời gian từ lần cuối gặp nhau.
19	because	Nguyên nhân không đi chơi được.
20	so	Kết quả của việc học chăm chỉ.

Đáp án bài tập 1

## Bài tập 2: Chọn đáp án đúng (Trắc nghiệm)

Đề bài: Chọn phương án A, B, C, D đúng nhất để hoàn thành câu (bao gồm cả liên từ phụ thuộc và tương quan).

1. \_\_\_\_\_ my father \_\_\_\_\_ my brother like playing football.

- A. Both / and
- B. Either / or
- C. Neither / nor
- D. Not only / but

2. You can stay here \_\_\_\_\_ you keep quiet.

- A. although
- B. as long as
- C. unless
- D. until

3. He didn't study hard, \_\_\_\_\_ he failed the exam.

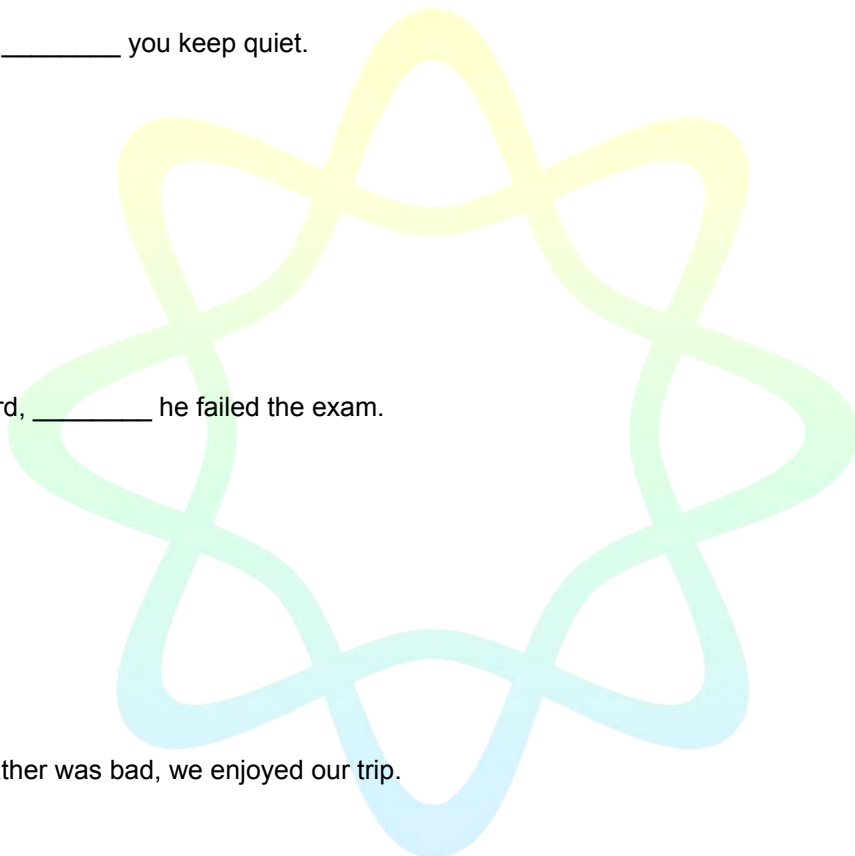
- A. but
- B. so
- C. and
- D. or

4. \_\_\_\_\_ the weather was bad, we enjoyed our trip.

- A. Because
- B. Despite
- C. Although
- D. However

5. You should bring an umbrella \_\_\_\_\_ it rains.

- A. in case
- B. if
- C. although



D. but

6. She is \_\_\_\_\_ tall \_\_\_\_\_ beautiful.

A. not only / but also

B. both / or

C. neither / or

D. either / nor

7. We will wait here \_\_\_\_\_ she comes back.

A. until

B. since

C. although

D. before

8. I don't know \_\_\_\_\_ he will come \_\_\_\_\_ not.

A. both / and

B. whether / or

C. neither / nor

D. either / or

9. He stayed at home \_\_\_\_\_ he was feeling unwell.

A. because

B. because of

C. though

D. but

10. I have neither the time \_\_\_\_\_ the money to go on holiday.

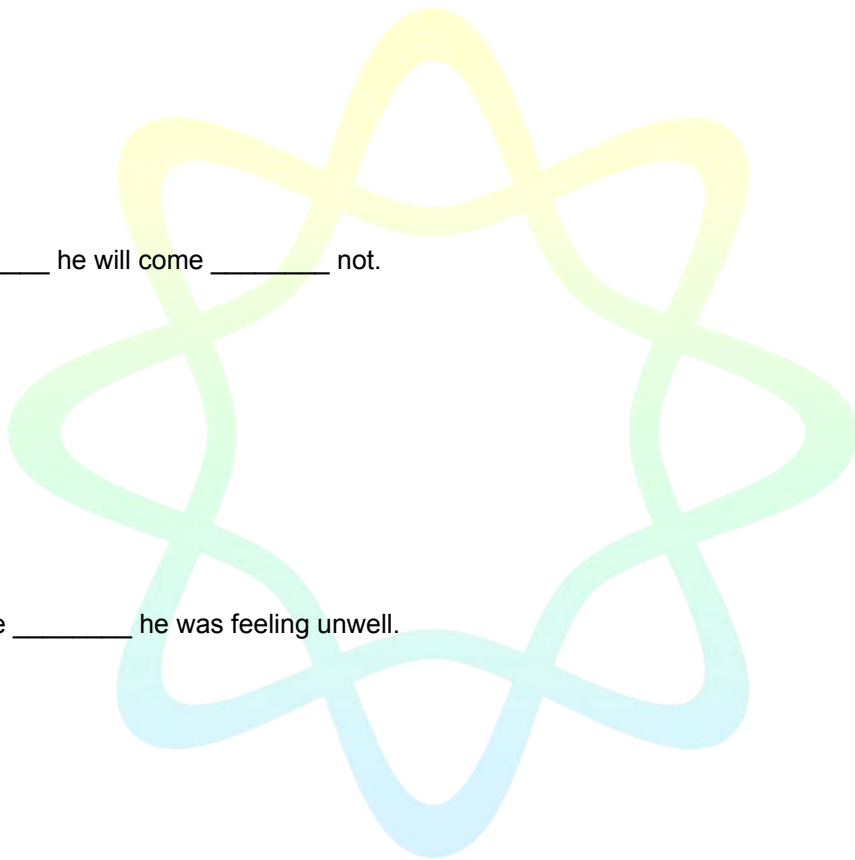
A. or

B. nor

C. and

D. but

11. \_\_\_\_\_ she was very tired, she helped me with my homework.



A. Even though

B. Because

C. If

D. Whether

12. You can eat \_\_\_\_\_ meat \_\_\_\_\_ fish, but not both.

A. both / and

B. either / or

C. neither / nor

D. not only / but also

13. I'll give you a call \_\_\_\_\_ I arrive at the airport.

A. as soon as

B. until

C. although

D. while

14. We went for a walk \_\_\_\_\_ the sun was shining.

A. because

B. although

C. so

D. yet

15. \_\_\_\_\_ had he finished his work \_\_\_\_\_ his friends called him.

A. Not only / but also

B. No sooner / than

C. Both / and

D. Either / or

16. I won't go to the party \_\_\_\_\_ I am invited.

A. if

B. unless

C. because

D. when

17. He is very intelligent, \_\_\_\_\_ he is sometimes a bit lazy.

A. and

B. but

C. so

D. or

18. He is \_\_\_\_\_ a good singer \_\_\_\_\_ a great actor.

A. not only / but also

B. neither / or

C. either / nor

D. both / or

19. They stayed inside \_\_\_\_\_ the storm was raging outside.

A. while

B. although

C. because of

D. despite

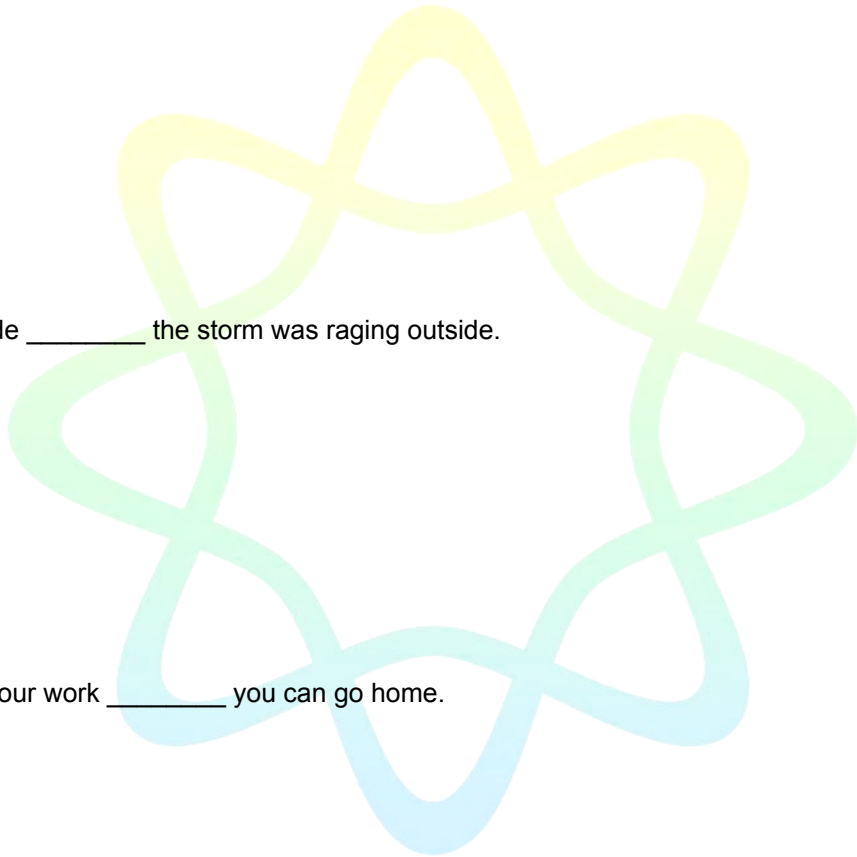
20. You must finish your work \_\_\_\_\_ you can go home.

A. before

B. after

C. until

D. since



## Đáp án bài tập 2

Câu	Đáp án	Giải thích
1	A	Cấu trúc tương quan Both...and (Cả...và...).
2	B	As long as (Miễn là) chỉ điều kiện cho hành động ở lại.
3	B	So dùng để chỉ kết quả của việc không học chăm.
4	C	Although + mệnh đề chỉ sự nhượng bộ (Mặc dù thời tiết xấu).
5	A	In case (Phòng khi) dùng để nói về việc chuẩn bị cho một tình huống có thể xảy ra.
6	A	Cấu trúc Not only...but also (Không những...mà còn).
7	A	Until (Cho đến khi) chỉ mốc thời gian kết thúc hành động đợi.
8	B	Cấu trúc Whether...or (not) (Liệu...có hay không).
9	A	Sau chỗ trống là một mệnh đề (S+V) chỉ nguyên nhân nên dùng Because.
10	B	Cấu trúc Neither...nor (Không...cũng không...).
11	A	Even though dùng để chỉ sự đối lập giữa một mối và việc giúp đỡ.
12	B	Either...or dùng cho sự lựa chọn một trong hai.
13	A	As soon as (Ngay khi) chỉ một hành động xảy ra ngay sau một hành động khác.
14	A	Because giải thích lý do tại sao đi dạo.
15	B	Cấu trúc <u>No sooner</u> ...than (Vừa mới...thì...).
16	B	Unless (Trừ khi) tương đương với If...not.
17	B	But nối hai vế có ý nghĩa tương phản (Thông minh - Lười).
18	A	Cấu trúc tương quan liệt kê hai phẩm chất tốt.
19	A	While (Trong khi) chỉ hai hành động/sự việc diễn ra cùng lúc.
20	A	Before (Trước khi) chỉ trình tự thời gian của các hành động.

## Bài tập 3: Viết lại câu sử dụng liên từ gợi ý

**Đề bài:** Nói hai câu đơn thành một câu ghép/phức hoặc viết lại câu sao cho nghĩa không đổi bằng cách sử dụng các từ trong ngoặc.

1. It rained heavily. We went to the football match. (Although)
2. She is very busy. She always takes care of her children. (Despite the fact that)
3. You should study harder. You will fail the exam. (Unless)
4. He didn't have enough money. He couldn't buy the laptop. (Because)
5. The movie was boring. We went home early. (So)
6. I don't like playing soccer. My brother doesn't like playing soccer. (Neither...nor)
7. She is a talented singer. She is also a professional dancer. (Not only...but also)
8. You can have tea. You can have coffee. (Either...or)
9. I will finish my work. Then I will go out with you. (As soon as)
10. He stayed up late. He wanted to finish his project. (Because)
11. They are poor. They are very generous. (However)
12. I was very tired. I managed to complete the task. (Even though)
13. The weather was bad. The flight was delayed. (Because of)
14. Study hard. You will pass the test. (If)
15. He is intelligent. He is very kind. (Both...and)
16. I don't have much time. I can't go to the party. (Since)
17. The food was delicious. It was also very expensive. (But)
18. He spoke very fast. I couldn't understand him. (Too...to/So...that)
19. We can go by bus. We can go by train. (Or)
20. I like oranges. I like apples. (And)

### Đáp án bài tập 3

Câu	Đáp án	Giải thích
1	Although it rained heavily, we went to the football match.	Although đứng đầu mệnh đề chỉ sự tương phản.
2	Despite the fact that she is busy, she takes care of her children.	Despite the fact that + mệnh đề (S+V).
3	Unless you study harder, you will fail the exam.	Unless = If you don't (Trừ khi).
4	Because he didn't have enough money, he couldn't buy the laptop.	Because giới thiệu mệnh đề chỉ nguyên nhân.
5	The movie was boring, so we went home early.	So đứng giữa câu, có dấu phẩy trước để chỉ kết quả.
6	Neither I nor my brother likes playing soccer.	Cấu trúc phủ định cả hai đối tượng.
7	She is not only a talented singer but also a professional dancer.	Cấu trúc liệt kê hai đặc điểm song song.
8	You can have either tea or coffee.	Lựa chọn 1 trong 2.
9	As soon as I finish my work, I will go out with you.	Diễn tả một hành động xảy ra ngay sau một hành động khác.
10	He stayed up late because he wanted to finish his project.	Chỉ mục đích/nguyên nhân cho hành động thức khuya.
11	They are poor; however, they are very generous.	However đứng sau dấu chấm phẩy hoặc giữa hai dấu phẩy.
12	Even though I was very tired, I managed to complete the task.	Nhấn mạnh sự đối lập giữa trạng thái và kết quả.
13	Because of the bad weather, the flight was delayed.	Because of + cụm danh từ.
14	If you study hard, you will pass the test.	Câu điều kiện loại 1.
15	He is both intelligent and kind.	Kết hợp hai tính từ cùng loại.
16	Since I don't have much time, I can't go to the party.	Since dùng tương tự Because chỉ lý do.
17	The food was delicious but it was very expensive.	But nối hai vế đối lập.
18	He spoke so fast that I couldn't understand him.	Cấu trúc So...that (Quá... đến nỗi mà).
19	We can go by bus or by train.	Nối hai lựa chọn ngang hàng.
20	I like oranges and apples.	Nối hai danh từ bổ trợ cho nhau.

Đáp án bài tập 3

## Bài tập 4: Tìm và sửa lỗi sai trong câu

**Đề bài:** Mỗi câu sau có một lỗi sai về cách dùng liên từ hoặc cấu trúc ngữ pháp liên quan. Hãy tìm và sửa lại.

1. Although he was sick, but he still went to work.
2. She is both a good teacher or a kind person.
3. Because of it was raining, the match was cancelled.
4. He not only likes swimming but also to play tennis.
5. Despite he is very old, he runs every morning.
6. Neither the students nor the teacher are coming today.
7. I was tired so I decided to take a nap.
8. You won't succeed if you don't work hard unless.
9. Either you or your friend have to stay here.
10. Since he has no money, however he can't buy a car.
11. He is such a intelligent boy that everyone likes him.
12. Because of the heavy traffic, so I was late for the meeting.
13. No sooner had I arrived than it begins to rain.
14. She studied hard, yet she failed the exam but.
15. In spite of it was noisy, he continued to study.
16. She doesn't like coffee and she doesn't like tea either. (Dùng liên từ tương quan)
17. Unless you don't hurry, you will be late.
18. He is very tall, and his brother is very short. (Dùng từ tương phản)
19. We went to the beach despite of the cold weather.
20. Not only my parents but also my brother like watching movies.

## Đáp án bài tập 4

Câu	Đáp án (Sửa lại)	Giải thích
1	Bỏ but	Không dùng Although và but trong cùng một câu.
2	or thành and	Cấu trúc tương quan là Both... and.
3	Because of thành Because	Sau Because of là cụm danh từ, sau Because là mệnh đề.
4	to play thành playing	Cấu trúc song song: swimming (V-ing) nên về sau cũng phải là V-ing.
5	Despite thành Although	Sau Despite không được là một mệnh đề (S+V).
6	are thành is	Với Neither...nor, động từ chia theo chủ ngữ gần nhất (the teacher).
7	tired, so	Phải có dấu phẩy trước liên từ kết hợp so khi nối 2 mệnh đề.
8	Bỏ unless	Dư thừa liên từ cuối câu.
9	have thành has	Động từ chia theo chủ ngữ gần nhất (your friend).
10	Bỏ however	Đã có Since (bởi vì) thì không dùng however (tuy nhiên) ở về sau.
11	a thành an	Intelligent bắt đầu bằng nguyên âm.
12	Bỏ so	Không dùng Because và so trong cùng một câu.
13	begins thành began	Cấu trúc No sooner...than thường dùng ở quá khứ.
14	Bỏ but	Dư thừa liên từ ở cuối câu.
15	In spite of thành Although	It was noisy là một mệnh đề.
16	Neither... nor	Cách viết lại đúng: She likes neither coffee nor tea.
17	don't hurry thành hurry	Unless đã mang nghĩa phủ định (Unless = If not).
18	and thành but / yet	Diễn tả sự tương phản về chiều cao.
19	Bỏ of	Chỉ có In spite of, còn Despite đi trực tiếp với danh từ.
20	like thành likes	Động từ chia theo chủ ngữ gần nhất (my brother).

Đáp án bài tập 4

## Bài tập 5: Điền liên từ vào đoạn văn (Nâng cao)

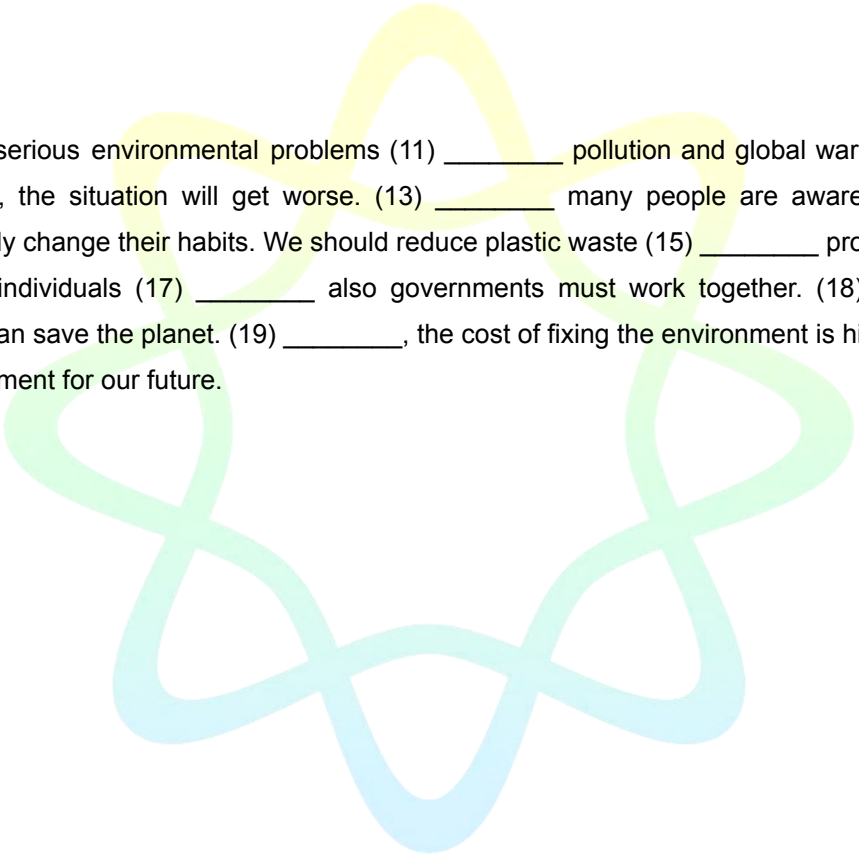
**Đề bài:** Chọn các liên từ phù hợp (có thể là liên từ kết hợp, tương quan hoặc phụ thuộc) để điền vào chỗ trống, giúp hoàn thiện các đoạn văn dưới đây.

### Đoạn văn 1:

Learning a new language is challenging (1) \_\_\_\_\_ rewarding. (2) \_\_\_\_\_ it requires a lot of time (3) \_\_\_\_\_ effort, the benefits are immense. (4) \_\_\_\_\_ you learn a new language, you can communicate with people from different cultures. (5) \_\_\_\_\_, it helps improve your memory (6) \_\_\_\_\_ cognitive skills. You should practice every day (7) \_\_\_\_\_ you want to become fluent. (8) \_\_\_\_\_ you choose to study online (9) \_\_\_\_\_ attend a class, consistency is key. (10) \_\_\_\_\_, don't give up even when it gets difficult.

### Đoạn văn 2:

The Earth is facing serious environmental problems (11) \_\_\_\_\_ pollution and global warming. (12) \_\_\_\_\_ we take action now, the situation will get worse. (13) \_\_\_\_\_ many people are aware of the issues, (14) \_\_\_\_\_ few actually change their habits. We should reduce plastic waste (15) \_\_\_\_\_ protect our oceans. (16) \_\_\_\_\_ not only individuals (17) \_\_\_\_\_ also governments must work together. (18) \_\_\_\_\_ we start recycling today, we can save the planet. (19) \_\_\_\_\_, the cost of fixing the environment is high; (20) \_\_\_\_\_, it is a necessary investment for our future.



**Đáp án bài tập 5**

<b>Câu</b>	<b>Đáp án</b>	<b>Giải thích</b>
1	but / yet	Nối hai tính từ có ý nghĩa tương phản (thách thức nhưng xứng đáng).
2	Although / Even though	Mở đầu mệnh đề nhượng bộ (Mặc dù tốn thời gian).
3	and	Nối hai danh từ bổ trợ cho nhau (thời gian và nỗ lực).
4	When / If	Chỉ điều kiện hoặc thời điểm (Khi/Nếu bạn học...).
5	Moreover / Furthermore	Liên từ nối đoạn, bổ sung thêm ý ích lợi (Hơn nữa).
6	and	Nối hai cụm danh từ song song.
7	if	Chỉ điều kiện (nếu bạn muốn thành thạo).
8	Whether	Cấu trúc Whether... or (Dù chọn cái này hay cái kia).
9	or	Đi kèm với Whether ở câu 8.
10	Therefore / So	Kết luận lại vấn đề (Vì vậy, đừng bỏ cuộc).
11	such as / like	Dùng để liệt kê các ví dụ về ô nhiễm.
12	Unless	Trừ khi chúng ta hành động (Unless = If we don't).
13	While / Although	Chỉ sự đối lập (Trong khi nhiều người biết...).
14	yet / but	Nối hai vế đối lập (Biết nhưng ít người thay đổi).
15	to / in order to	Lưu ý: Nếu dùng liên từ có thể là and, để chỉ mục đích hoặc sự bổ sung.
16	Not only	Cấu trúc tương quan Not only... but also.
17	but also	Đi kèm với Not only ở câu 16.
18	If	Câu điều kiện (Nếu chúng ta bắt đầu tái chế).
19	Admittedly / On the one hand	Thừa nhận một sự thật (Thú thật là chi phí cao).
20	however / nevertheless	Tuy nhiên, đó là sự đầu tư cần thiết.

Đáp án bài tập 5